

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 894 819 120 058	1 706 138 850 980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	451 574 866 643	311 385 554 635
1. Tiền	111		114 474 866 643	90 786 002 969
2. Các khoản tương đương tiền	112		337 100 000 000	220 599 551 666
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		2 302 069 649
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			2 302 069 649
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		734 973 677 831	633 489 728 015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	707 668 229 633	536 831 125 045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50 512 912 403	94 223 175 099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	12 601 803 971	23 311 134 449
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 36 315 494 609	- 20 875 706 578
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		506 226 433	
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	672 724 631 521	712 229 974 506
1. Hàng tồn kho	141		690 766 009 064	745 803 444 045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 18 041 377 543	- 33 573 469 539
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35 545 944 063	46 731 524 175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 062 339 900	4 965 225 386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23 090 189 449	19 717 004 415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4 064 734 714	22 049 294 374
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		328 680 000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		325 033 843 377	286 154 745 479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		437 331 775	492 891 775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		437 331 775	492 891 775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		303 235 864 895	239 550 120 596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	280 125 189 610	215 919 240 907
- Nguyên giá	222		454 446 882 478	392 459 188 148
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 174 321 692 868	- 176 539 947 241
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 110 675 285	23 630 879 689
- Nguyên giá	228		26 590 491 228	27 121 942 841
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 3 479 815 943	- 3 491 063 152
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		19 030 616 643
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			19 030 616 643
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10 339 438 733	11 656 877 590
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		10 339 438 733	11 656 877 590
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			10 339 438 733	11 656 877 590
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11 021 207 974	15 424 238 875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	6 486 442 091	4 870 379 664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	4 534 765 883	10 553 859 211
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 219 852 963 435	1 992 293 596 459

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 166 960 066 773	793 169 244 065
I. Nợ ngắn hạn	310		1 119 786 889 175	735 998 545 658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	334 136 932 268	239 458 072 558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22 802 126 178	71 648 736 861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	673 185 697	5 721 449 956

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		13 271 172 362	12 578 784 318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	62 445 002 571	46 099 943 458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	955 745 757	1 025 678 373
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	136 889 339 936	9 820 422 679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	490 631 327 847	330 134 443 475
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		24 475 401 286	1 208 167 279
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33 506 655 273	18 302 846 701
II. Nợ dài hạn	330		47 173 177 598	57 170 698 407
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	31 957 626 995	41 539 900 982
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		15 215 550 603	15 630 797 425
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 052 892 896 662	1 199 124 352 394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1 051 452 163 633	1 197 403 459 365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1 432 703 339	2 648 777 396
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		101 000 199 194	103 558 957 528
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245 767 378 319	357 850 340 189
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		261 752 118 446	252 308 190 459
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 15 984 740 127	105 542 149 730
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		184 286 637 781	214 380 139 252
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 440 733 029	1 720 893 029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		1 440 733 029	1 720 893 029
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 219 852 963 435	1 992 293 596 459

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập, ngày 21 tháng 7 năm 2016

Đông Giám Đốc



Đông Anh Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

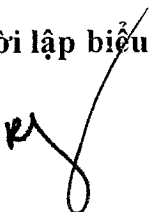
Quý II năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	946 136 559 889	975 482 801 106	1 417 697 274 071	1 894 320 780 048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	8 692 611 196	82 613 891 250	17 293 548 032	102 919 509 144
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		937 443 948 693	892 868 909 856	1 400 403 726 039	1 791 401 270 904
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	854 385 029 912	751 440 093 656	1 255 394 854 782	1 480 855 916 652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83 058 918 781	141 428 816 200	145 008 871 257	310 545 354 252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4 829 667 100	5 175 084 254	7 012 662 140	10 541 265 704
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5 449 739 456	13 081 790 791	9 029 418 447	22 229 892 270
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		4 347 047 466	3 279 243 862	7 579 529 094	9 492 479 033
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24		- 963 456 940	- 267 374 147	- 1 395 375 892	- 267 374 147
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	23 538 668 039	24 073 392 287	33 991 207 591	46 255 379 537
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	53 458 722 236	58 700 157 559	94 853 674 658	114 164 020 573
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		4 477 999 210	50 481 185 670	12 751 856 809	138 169 953 429
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3 305 549 306	42 526 455 239	5 776 303 331	47 932 916 621
13. Chi phí khác	32	VII.7	11 723 439 039	- 2 327 707 780	14 900 889 451	1 511 599 045
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 8 417 889 733	44 854 163 019	- 9 124 586 120	46 421 317 576
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 3 939 890 523	95 335 348 689	3 627 270 689	184 591 271 005
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2 458 822 700	20 091 796 523	4 341 873 614	41 561 725 988
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2 752 002 308	- 2 837 515 403	3 305 513 584	- 2 230 402 734
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 9 150 715 531	78 081 067 569	- 4 020 116 509	145 259 947 751
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		- 16 195 322 562	41 283 619 084	- 15 984 740 127	81 152 861 378
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7 044 607 031	36 797 448 485	11 964 623 618	64 107 086 373
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 323	1 505	- 320	1 374
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

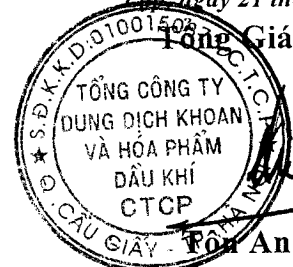


Tạ Đình Khang

Kê toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Tổng Giám Đốc

Tôn Anh Thi

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2016

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	3,627,270,689	184,591,271,005
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	18.613,828,406	15,883,280,291
	- Các khoản dự phòng	03	23.359,537,972	(8,006,921,805)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 275 381 055	(2,905,196,299)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.805,551,375)	(6,760,008,427)
	- Chi phí lãi vay	06	7.579,529,094	9,492,479,033
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		2,456,726,243
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41,099,233,731	194,751,630,041
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(105.353,917,735)	123,526,839,342
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55,037,434,981)	118,872,984,259
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	93.743,022,287	(335,031,492,889)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,713,176,941)	8,408,472,578
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.579,529,094)	(10,432,576,881)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,535,428,208)	(51,754,376,717)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(55,560,000)	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,991,954,007)	(16,168,950,973)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(59,424,744,948)	32,172,528,760
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(203.595,091)	(11,227,058,480)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	973.628,567	136,363,636
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1,931,220,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.302,069,649	
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15,083,000,000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.444,406,979	7,067,611,881
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24,599,510,104	(5,954,302,963)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2	Tiền thu từ đi vay	33	680.856,247,739	768,868,794,124
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(505,841,700,887)	(853,013,384,050)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5,472,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	175,014,546,852	(84,150,061,926)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	140,189,312,008	(57,931,836,129)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	311,385,554,635	496,312,778,350
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	451,574,866,643	438,380,942,221

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2016



Giám đốc

Anh Thi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/6/2016

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84.71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84.71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 515 413 429	5 716 199 614
- Tiền gửi ngân hàng	112 959 453 214	85 069 803 355
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	337 100 000 000	220 599 551 666
Cộng	451 574 866 643	311 385 554 635

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1/ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	2 302 069 649
- Trái phiếu	
- Các khoản đầu tư khác	
Cộng	2 302 069 649

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	124 525 300 006	- 24 922 656 672	99 602 643 334	203 928 300 006	- 5 477 058 797	198 451 241 209
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH ITV DMC-WS				60 000 000 000		60 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	- 17 287 400 000	15 957 600 000	37 565 000 000		37 565 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	- 1 130 181 259	6 411 818 741	7 542 000 000	- 931 721 319	6 610 278 681
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 6 505 075 413	13 894 924 587	35 483 000 000	- 4 545 337 478	30 937 662 522
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 2 430 217 147	10 339 438 733	12 769 655 880	- 1 619 657 220	11 656 877 590
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 2 430 217 147	10 339 438 733	12 769 655 880	- 1 619 657 220	11 656 877 590
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC- Miền Bắc niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã PCN từ ngày 18/12/2015. Giá đóng cửa tại ngày 30/6/2016 là 4.800đ/CP

Từ 1/1/2016 Công ty TNHH ITV DMC-WS giải thể chuyển giao nguyên trạng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty DMC

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	707 668 229 633	536 831 125 045
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	417 141 205 210	263 681 859 256
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2 093 881 508	76 630 662 174
Simosa International Co Ltd	63 414 954 757	
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước		

Công ty cổ phần Nhựa OPEC	351,632,368,945	187,051,197,082
- Các khoản phải thu khách hàng khác	290 527 024 423	273 149 265 789
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	108 117 866 230	174 953 016 071
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	538 283 016	172 317 081
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		552 206 800
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1 180 377 690	2 166 769 690
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		529 489 893
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		409 429 600
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	1 694 961 633	1 694 961 633
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	762 550 954	1 773 854 104
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	17 896 380 731	21 498 400 740
CUU LONG Joint operating Company	3 121 932 000	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	9 642 362 983	
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		76 630 662 174
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	164 252 000	120 714 000
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau	680 151 340	
Cty CP thương mại Dầu khí		
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí PTSC Quảng Ngãi	80 855 500	
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 178 611 867	
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	7 293 650 608	
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Chế biến Dầu khí		55 951 350
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	36 799 461 144	26 111 502 210
Công ty CP phân bón & hóa chất Dầu khí Miền Trung		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	671 394 508	684 379 546
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí		785 873 088
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 138 858 288	6 263 858 288
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí		2 547 949 500
Công ty liên doanh dịch vụ BJ - PV Drilling		72 717 146
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí PVD	785 873 088	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	16 750 828 960	30 144 899 308
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	12 601 803 971		23 311 134 449	
Cộng	12 601 803 971		23 311 134 449	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác	437 331 775	492 891 775
-----------------	-------------	-------------

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền		506 226 433		
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	63 629 773 543	27 314 278 934		61 245 354 537	40 369 647 959	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn						
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	7 861 878 223	3 971 823 255		7 328 682 459	4 676 808 870	
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa	2 305 189 086			2 305 189 086		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 996 800 000	37 440 000	
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	713 358 428	471 566 821		713 358 428	471 566 821	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 749 338 314	1 724 801 494		5 749 338 314	2 964 669 157	
Các đối tượng khác	42 351 556 572	21 146 087 364		40 414 906 330	32 219 163 111	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	63 629 773 543	27 314 278 934		61 245 354 537	40 369 647 959	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1,302,107,400		28 377 663 591	
- Nguyên liệu, vật liệu	22,981,450,754		24 934 433 906	
- Công cụ, dụng cụ	1,858,400,578		2 371 183 145	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39,814,607,842		38 274 278 866	
- Thành phẩm	24,376,362,964		19 425 906 119	
- Hàng hóa	504,710,566,835	- 18 041 377 543	530 826 714 803	- 33 573 469 539
- Hàng gửi đi bán	94,071,998,146		101 593 263 615	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	689 115 494 519	- 18 041 377 543	745 803 444 045	- 33 573 469 539

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)			
- Mua sắm		19 030 616 643	19 030 616 643
+ Thiết bị làm sạch		14 547 446 573	14 547 446 573
+ Dự án mua sắm thiết bị Centrifuge		270 072 727	270 072 727
+ Trạm trộn dung dịch khoan		4 213 097 343	4 213 097 343
- XDCCB			
- Sửa chữa			
Cộng		19 030 616 643	19 030 616 643

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	151 811 376 945	144 125 896 548	52 249 976 644	7 474 505 874	36 797 432 137	392 459 188 148
Mua trong kỳ		3 931 787 252				3 931 787 252
Đầu tư XDCCB hoàn thành		80 613 245 257				80 613 245 257
Tăng khác			494 240 005	77 715 000		571 955 005
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		229 193 600	1 123 227 273			1 352 420 873
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh	14 970 352	12 121 877 216		1 921 621 845	7 718 402 898	21 776 872 311
Số dư cuối kỳ	151 796 406 593	216 319 858 241	51 620 989 376	5 630 599 029	29 079 029 239	454 446 882 478
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61 982 039 045	68 563 393 968	32 809 518 553	5 372 052 097	7 812 943 578	176 539 947 241
Khấu hao trong kỳ	4 190 365 397	9 583 743 518	1 979 769 900	257 807 271	2 317 905 244	18 329 591 330
Tăng khác			90 864 287			90 864 287
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		229 193 600	315 561 048			544 754 648
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh	14 970 347	11 109 492 495		1 251 090 602	7 718 401 898	20 093 955 342
Số dư cuối kỳ	66 157 434 095	66 808 451 391	34 564 591 692	4 378 768 766	2 412 446 924	174 321 692 868
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	89 829 337 900	75 562 502 580	19 440 458 091	2 102 453 777	28 984 488 559	215 919 240 907
- Tại ngày cuối kỳ	85 638 972 498	149 511 406 850	17 056 397 684	1 251 830 263	26 666 582 315	280 125 189 610

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.130.821.849 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	24 657 551 024			2 464 391 817		27 121 942 841
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh				531 451 613		531 451 613
Số dư cuối kỳ	24 657 551 024			1 932 940 204		26 590 491 228
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	2 439 072 762		1 051 990 390	3 491 063 152
- Khấu hao trong năm	312 434 106		207 770 298	520 204 404
- Tăng khác :				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh			531 451 613	531 451 613
Số dư cuối kỳ	2 751 506 868		728 309 075	3 479 815 943
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	22 218 478 262		1 412 401 427	23 630 879 689
- Tại ngày cuối kỳ	21 906 044 156		1 204 631 129	23 110 675 285

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	8 062 339 900	4 965 225 386
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	8 062 339 900	4 965 225 386
b/ Dài hạn	6 486 442 091	4 870 379 664
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	6 486 442 091	4 870 379 664
Cộng	14 548 781 991	9 835 605 050

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	490 631 327 847	490 631 327 847	672 607 535 675	512 110 651 303	330 134 443 475	330 134 443 475
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	31 957 626 995	31 957 626 995		9 582 273 987	41 539 900 982	41 539 900 982
Kỳ hạn 84 tháng (Vietinbank Ba Đình)	19 852 888 210	19 852 888 210		6 617 629 403	26 470 517 613	26 470 517 613
Kỳ hạn 84 tháng (Vietcombank Quảng Ngãi)	771 826 300	771 826 300			771 826 300	771 826 300
Kỳ hạn 60 tháng (Vietinbank Vũng Tàu)	17 377 701 653	17 377 701 653		2 964 644 584	20 342 346 237	20 342 346 237
Cộng	522 588 954 842	522 588 954 842	672 607 535 675	521 692 925 290	371 674 344 457	371 674 344 457

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn PV Combank		16 786 236 099

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	334 136 932 268	239 458 072 558
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd		24 561 674 585
Abu Dhabi National Oil Company	54 888 430 327	
Vinomig Singapore Pte. Ltd	47 488 808 160	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn	41 117 919 786	105 330 945 335
Công ty TNHH thiết bị KHKT và công nghệ Việt Nhật	31 306 008 278	
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	17 324 138 324	25 732 811 772
- Phải trả cho các đối tượng khác	142 011 627 393	83 832 640 866
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	334 136 932 268	239 458 072 558

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	44 582 125 973	118 242 967 405
CN TCT thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng Tàu		
Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội	1,450,205	
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	486,107,149	436,273,248
Công ty CP xăng dầu đầu khí tại Hà Nội	3,916,200	
Chi nhánh CT CP dầu nhờn PV Oil Miền Bắc		60,371,740
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	41,117,919,786	105,330,945,335
CTy CP dịch vụ bảo vệ an ninh DK VN		
Cty CP dịch vụ Logistics Dầu Khí Việt Nam		
Công ty cảng dịch vụ dầu khí		
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	544,885,331	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	330,000,000	
Viện dầu khí Việt nam	116,914,230	
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	919 611 450
CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC		8 773 555 255
Tổng Công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần		580 800 000
Công ty Cổ phần xăng dầu đầu khí Vũng Tàu	11 227 680	182 517 730

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	659,245,466	3,883,607,873	4,173,486,614	369,366,725
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		34,092,698,848	34,092,698,848	-
Thuế xuất nhập khẩu		1,392,267,701	1,392,267,701	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,188,651,329	6,681,873,614	7,796,702,243	73,822,700
Thuế Thu nhập cá nhân	2,775,452,593	5,602,362,989	8,021,381,686	356,433,896
Thuế tài nguyên	188,460	1,002,060	997,920	192,600
Thuế nhà đất		61,363,242	61,363,242	-
Tiền thuê đất		812,366,225	812,366,225	-
Thuế nhà thầu	1,097,912,108	1,211,743,435	2,174,813,547	134,841,996
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		24,000,000	24,000,000	-
Thuế khác		538,569,497	538,569,497	-
Phí, lệ phí				-
Cộng	5,721,449,956	54,301,855,484	59,088,647,523	934,657,917
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	8,139,902,953	(4,420,651,688)		3,719,251,265
- Các khoản khác phải thu nhà nước	13,909,391,421	(11,943,263,595)		1,966,127,826
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	22,049,294,374	(16,363,915,283)		5,685,379,091

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	62 445 002 571	46 099 943 458
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	62 445 002 571	46 099 943 458
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	62 445 002 571	46 099 943 458

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6 043 179 786	5 825 680 896
- Kinh phí công đoàn	384 516 615	116 342 382
- Bảo hiểm xã hội	481 667 378	
- Bảo hiểm y tế	86 728 845	
- Bảo hiểm thất nghiệp	32 467 457	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	71 306 714 577	1 306 714 577
- Các khoản phải trả phải nộp khác	58 554 065 278	2 571 684 824
Cộng	136 889 339 936	9 820 422 679

b/ Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	955 745 757	1 025 678 373
Cộng	955 745 757	1 025 678 373

b/ Dài hạn
Doanh thu nhận trước
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4 534 765 883	10 553 859 211
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 949 256 345	96 518 418 222	351 889 423 040	970 322 342 607
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					105 542 149 730	105 542 149 730
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			- 300 478 949		300 478 949	
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ				7 553 253 309	- 7 553 253 309	

Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 32 297 557 118	- 32 297 557 118
Chia cổ tức					- 60 000 000 000	- 60 000 000 000
- Giảm khác				- 512 714 003	- 30 901 103	- 543 615 106
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 648 777 396	103 558 957 528	357 850 340 189	983 023 320 113
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					- 15 984 740 127	- 15 984 740 127
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo						
- Tăng khác					1 570 609 890	1 570 609 890
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 27 668 831 633	- 27 668 831 633
Chia cổ tức					- 70 000 000 000	- 70 000 000 000
- Giảm khác			- 1 216 074 057	- 2 558 758 334		- 3 774 832 391
Số dư cuối năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	1 432 703 339	101 000 199 194	245 767 378 319	867 165 525 852

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	101 000 199 194	103 558 957 528
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1 432 703 339	2 648 777 396
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1 752 800 000	
- Chi sự nghiệp	2 029 000 000	

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,440,733,029	1,720,893,029
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	361,492.43	311,850
JPY	714 323	715,049
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	4 053 408 019	4 053 408 019
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 621
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	12 977 178	12 977 178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	772 500	772 500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	20 280 000	20 280 000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	5 000 000	5 000 000
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1417 697 274 071</u>	<u>1894 320 780 048</u>
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1196 707 158 154	#####
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	220 990 115 917	224 325 926 072
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	66 837 404 776	222 729 735 804
CUU LONG Joint operating Company	8 636 597 818	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	10 184 593 977	
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro- Xí nghiệp khai thác các công trình khí	1 303 880 000	3,012,075,128
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	88 004 000	3,240,427,500
BQL dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2	308 090 909	519,318,700
CN PVFCC - Nhà máy Đạm Phú Mỹ		125,000,000
CT CP phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung		107,040,000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa dầu Bình Sơn	34 340 877 348	21,228,953,840
Cty CP thương mại Dầu khí		49 221 645 696
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	2 486 067 680	118 935 093 913
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	2 952 941 900	
Công ty CP phân bón dầu khí Cà Mau	618 319 400	
Chi nhánh PV Power - Điện lực dầu khí cà mau	1 303 880 000	
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch		738 093 634

CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ	609 000 000	
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		2 123 385 450
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)		11 870 101 800
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí		2 987 679 000
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ-PVD		2 738 890 761
CN Tổng Công ty DV tổng hợp dầu khí - CT phân phối nguyên liệu công nghiệp dầu khí		2 509 090 909
CT CP nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		1 379 180 150
Công ty CP cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 355 277 090	1 575 759 323
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ		418 000 000
Văn phòng Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1		
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2 251 088 644	90 584 162 695
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	33 181 010	
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	195 055 000	
CT CP tư vấn quản lý dự án PVE	170 550 000	

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu 17 293 548 032 102 919 509 144

* Trong đó:

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

+ Thuế xuất khẩu

16 230 722 560

1 062 825 472

102 919 509 144

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 1400 403 726 039 1791 401 270 904

* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

1179 413 610 122

220 990 115 917

1567 075 344 832

224 325 926 072

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay

1083 849 785 128

171 545 069 654

1255 394 854 782

Năm trước

664 842 572 176

64 573 250 820

729 415 822 996

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay

5 827 898 183

1 036 820 025

147 926 543

17 389

7 012 662 140

Năm trước

4 123 174 798

227 669 081

1 014 924 350

413 221

5 366 181 450

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Năm nay

7 579 529 094

Năm trước

6 213 235 171

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	90 209 079	2 011 305 051
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 359 680 274	922 715 757
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		845 500
Cộng	<u>9 029 418 447</u>	<u>9 148 101 479</u>

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	613 636 364	
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	5 162 666 967	5 406 461 382
Cộng	<u>5 776 303 331</u>	<u>5 406 461 382</u>

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	965 446 749	1 292 634 800
- Các khoản bị phạt	469 087 036	1 842 122
- Các khoản khác	13 466 355 666	2 544 829 903
Cộng	<u>14 900 889 451</u>	<u>3 839 306 825</u>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>94 853 674 658</u>	<u>114 164 020 573</u>
---	------------------------------	-------------------------------

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- Các khoản chi phí QLDN khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>33 991 207 591</u>	<u>46 255 379 537</u>
---	------------------------------	------------------------------

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
---	--	--

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29 710 357 242	32 355 135 003
- Chi phí nhân công	21 554 307 488	75 868 015 031
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18 613 828 406	15 883 280 291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	175 385 088 340	320 812 419 667
- Chi phí khác bằng tiền	8 433 885 005	35 155 482 050
Cộng	<u>253 697 466 481</u>	<u>480 074 332 042</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4 341 873 614	41 561 725 988
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>4 341 873 614</u>	<u>41 561 725 988</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3 305 513 584	-2 230 402 734
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa s		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

